

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC
SỐ 1 VĨNH PHÚC**

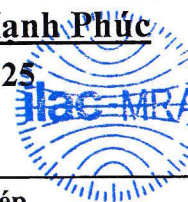
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THÁNG 7 NĂM 2025

Đơn vị báo cáo: Phòng QLCL - SĐT: 0982.950.978

I. GIÁM SÁT , THỰC HIỆN



STT	Vị trí lấy mẫu	Chỉ tiêu xét nghiệm /Giới hạn cho phép																				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
		pH* ≤ 6,0-8,5	Colifor m* <1	E.Coli * <1	Màu sắc * ≤ 15 TCU	Mùi vị* (không có mùi, vị lạ)	Độ Đục* ≤ 2NTU	Clo dư* 0,2-1 mg/L	Asen ≤ 0,01 mg/L	HCHC * ≤ 2 mg/L	Amoni * ≤ 1 mg/L	Nitrat theo N * ≤ 11 mg/L	Nitrit theo N* ≤ 0,9 mg/L	Fe* ≤ 0,30 mg/L	Mn* ≤ 0,1 mg/L	ĐCC* ≤ 300 mg/L	NaCl* ≤ 250 mg/L	TDS* ≤ 1000 mg/L	Cr VI* ≤ 0,05mg /L	Nhôm* ≤ 0,2	sunfua * ≤ 0,05mg /L	sunfat ≤ 250mg /L
1	Trạm TA Ngô Quyền - NMN Vĩnh Yên	6,69	0	0	2	mùi clo	0,14	0,4	<0,005	0,64	0,01	0,40	0,01	0,01	98	22,01	140	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
2	SN 1 - Ngõ 10 - Đầm Vạc - Vĩnh Phúc	6,70	0	0	2	mùi clo	0,12	0,4	<0,005	0,64	0,01	0,41	0,01	0,01	100	22,01	139	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
3	SN 1 - Ngõ 3 - Trần Quốc Tuấn - Vĩnh Phúc	6,80	0	0	2	mùi clo	0,12	0,36	<0,005	0,64	0,01	0,43	0,01	0,01	98	22,01	141	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
4	Nước sạch tại trạm Đạo Tú	7,35	0	0	2	mùi clo	0,23	0,8	<0,005	1,28	0,01	1,50	0,01	0,01	72	18,46	127	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
5	Anh Hậu - Nhân Mỹ	7,28	0	0	2	mùi clo	0,32	0,66	<0,005	1,28	0,01	1,55	0,01	0,01	74	17,04	128	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
6	Chị Luyến - TDP Bầu	7,32	0	0	2	mùi clo	0,28	0,5	<0,005	1,28	0,01	1,52	0,01	0,01	72	17,04	127	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
7	Nước sạch tại trạm TA Kim Long	7,50	0	0	2	mùi clo	0,18	0,78	<0,005	1,28	0,01	1,4	0,01	0,01	72	18,46	110	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
8	Anh Việt - TDP 6 - Tam Dương	7,14	0	0	2	mùi clo	0,27	0,68	<0,005	1,28	0,01	1,38	0,01	0,01	72	18,46	127	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
9	Trung tâm TDTT Hải Nam - Vĩnh Phúc	7,45	0	0	2	mùi clo	0,14	0,4	<0,005	0,8	0,01	1,39	0,01	0,01	94	19,17	119	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
10	Nước sạch tại trạm NMN Yên Lạc	7,94	0	0	2	mùi clo	0,11	0,33	<0,005	0,64	0,01	0,138	0,01	0,01	74	14,91	129	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
11	SN 8 - Ngõ 3 - Phùng Dong Oánh - Yên Lạc	7,86	0	0	2	mùi clo	0,19	0,32	<0,005	0,64	0,01	0,138	0,01	0,01	74	15,62	128	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
12	SN 108 - Dương Đơn Cương - Yên Lạc	7,69	0	0	2	mùi clo	0,14	0,3	<0,005	0,64	0,01	0,149	0,01	0,01	74	15,62	128	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
13	Nước sạch tại trạm tăng áp Hương Sơn	7,51	0	0	2	mùi clo	0,12	0,67	<0,005	0,8	0,01	1,37	0,01	0,01	94	17,04	115	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
14	Anh Hưng - Cầu Các - Bình Nguyên	7,43	0	0	2	mùi clo	0,11	0,41	<0,005	0,96	0,01	0,97	0,01	0,01	98	13,49	114	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
15	Chị Ngọc - KĐT Vạn Cát - Vĩnh Yên	7,20	0	0	2	mùi clo	0,28	0,62	<0,005	0,8	0,01	0,93	0,01	0,01	76	18,46	110	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
16	Cty TNHH Fuchuan - KCN BX II - Bình Tuyền	7,35	0	0	2	mùi clo	0,21	0,24	<0,005	0,64	0,01	1,23	0,01	0,01	96	12,07	119	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
17	Mẫu nước tại trạm xử lý NMN Việt Xuân	7,98	0	0	2	mùi clo	0,1	0,82	<0,005	0,64	0,01	1,08	0,01	0,01	96	12,07	110	0,016	0,1	0,03	<0,15	
18	Trạm Tăng áp Việt Xuân	7,87	0	0	2	mùi clo	0,21	0,62	<0,005	0,64	0,01	0,912	0,01	0,01	96	12,07	115	0,016	0,1	0,03	<0,15	
19	SN 85 - N10 - Ngõ 33 - Hùng Vương - Vĩnh Yên	7,72	0	0	2	mùi clo	0,19	0,63	<0,005	0,8	0,01	1,25	0,01	0,01	96	18,46	109	0,016	0,1	0,03	≤0,15	
20	Chú Tuấn - Lê Hiến - Hội Hợp - Vĩnh Yên	7,05	0	0	2	mùi clo	0,44	0,56	<0,005	0,8	0,01	1,19	0,01	0,01	98	13,49	137	0,016	0,1	0,03	≤0,15	

STT	 Vị trí lấy mẫu VILAS 1097	Chỉ tiêu xét nghiệm /Giới hạn cho phép																				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
		pH* ≤ 6,0-8,5	Colifor m * <1	E.Coli * <1	Màu sắc * ≤ 15 TCU	Mùi vị* (không có mùi, vị lạ)	Độ Đục*≤ 2NTU	Clo dư* 0.2-1 mg/L	Asen ≤ 0.01 mg/L	HCHC *≤ 2 mg/L	Amoni * ≤ 1 mg/L	Nitrat theo N * ≤11 mg/L	Nitrit theo N* ≤ 0.9 mg/L	Fe*≤ 0,30 mg/L	Mn*≤ 0,1 mg/L	ĐCC* ≤ 300 mg/L	NaCl* ≤ 250 mg/L	TDS*≤ 1000 mg/L	Cr VI* ≤ 0.05mg /L	Nhôm* ≤ 0,2	sunfua * ≤ 0.05mg /L	sunfat≤ 250mg /L
21	Nước sạch tại trạm NMN Tam Đảo	6,54	0	0	2	mùi clo	0,22	0,63	<0,005	0,48	0,01	1,40	0,01	0,01	0,01	6	11,36	30	0,016	0,1	0,03	≤0,15
22	Anh Nam - TDP 1 - Xã Tam Đảo	6,38	0	0	2	mùi clo	0,28	0,55	<0,005	0,48	0,01	1,39	0,01	0,01	0,01	8	11,36	28	0,016	0,1	0,03	≤0,15
23	Anh Đăng - TDP 2 - Xã Tam Đảo	6,41	0	0	2	mùi clo	0,3	0,52	<0,005	0,48	0,01	1,36	0,01	0,01	0,01	8	11,36	28	0,016	0,1	0,03	≤0,15
24	Nước sạch tại trạm NMN Lập Thạch	7,74	0	0	2	mùi clo	0,22	0,62	<0,005	0,96	0,01	1,34	0,01	0,01	0,01	98	17,04	111	0,016	0,1	0,03	≤0,15
25	Chị Hòa - Phú Lâm - Lập Thạch	7,56	0	0	2	mùi clo	0,34	0,52	<0,005	0,96	0,01	1,26	0,01	0,01	0,01	98	17,04	108	0,016	0,1	0,03	≤0,15
26	Chị Nhung - Khu Chiền - Lập Thạch	7,71	0	0	2	mùi clo	0,33	0,5	<0,005	0,96	0,01	1,24	0,01	0,01	0,01	100	17,04	108	0,016	0,1	0,03	≤0,15
27	Trạm TA Khai Quang	7,63	0	0	2	mùi clo	0,10	0,69	<0,005	0,8	0,01	0,87	0,01	0,01	0,01	102	9,94	109	0,016	0,1	0,03	≤0,15
28	Chị Bích-Ngõ 12A-Nguyễn Tất Thành-Vĩnh Phúc	7,56	0	0	2	mùi clo	0,17	0,43	<0,005	0,8	0,01	0,87	0,01	0,01	0,01	102	10,65	108	0,016	0,1	0,03	≤0,15
29	Chị Trang - Thôn Nam - Vĩnh Yên	7,41	0	0	2	mùi clo	0,34	0,29	<0,005	0,8	0,01	1,055	0,01	0,01	0,01	104	10,65	109	0,016	0,1	0,03	≤0,15
30	Trạm TA Hợp Thịnh - NMN Vĩnh Yên	7,21	0	0	2	mùi clo	0,18	0,69	<0,005	0,48	0,01	0,9	0,01	0,01	0,01	74	21,3	136	0,016	0,1	0,03	≤0,15
31	SN 131 - Hùng Vương - Vĩnh Yên	7,17	0	0	2	mùi clo	0,4	0,49	<0,005	0,8	0,01	1,08	0,01	0,01	0,01	102	10,65	131	0,016	0,1	0,03	≤0,15
32	SN 325 - Vân Nội - Hội Thịnh	7,44	0	0	2	mùi clo	0,35	0,66	<0,005	0,96	0,01	0,89	0,01	0,01	0,01	84	18,46	109	0,016	0,1	0,03	≤0,15
33	Chị Ngọc - KĐT Vạn Cát - Vĩnh Yên	7,2	0	0	2	mùi clo	0,28	0,62	<0,005	0,8	0,01	0,93	0,01	0,01	0,01	76	18,46	110	0,016	0,1	0,03	≤0,15

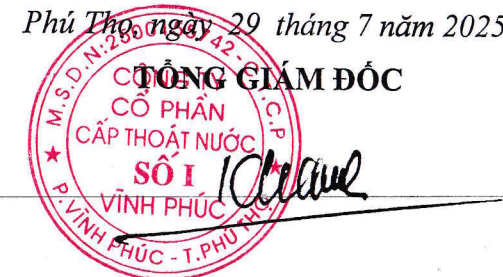
Ghi Chú: - Các chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được công nhận Vilas mã số 1097 - ISO/IEC 17025:2017

PHÒNG QLCL

KH

KIỀU THỊ THỦY

Phủ Thọ ngày 29 tháng 7 năm 2025



NGUYỄN VĂN KHÁNH